

Số: 21/2023/QĐST-DS

Thuận Nam, ngày 06 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 11/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: bà Đỗ Thị G, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Các bị đơn:

- Bà Lê Viết Như B - sinh năm 1972; địa chỉ: thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Lê Viết T - sinh năm 1973; địa chỉ: thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Ông Lê Viết T1 - sinh năm 1976; địa chỉ: thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Lê Viết Bảo V - sinh năm 1975; địa chỉ: Không rõ

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng V; địa chỉ: phường Đ, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Đỗ Thanh Hải - Nhân viên.

- Vợ chồng ông Võ Văn S - sinh năm 1963, bà Lê Thị T - sinh năm 1965; địa chỉ: phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

- Bà Trịnh Thị T - sinh năm 1962; địa chỉ: thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

- Vợ chồng ông Phạm Bá P - sinh năm: 1971, bà Võ Thị Tú O - sinh năm: 1982; cùng trú tại: khu phố 4, phường T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1]. Phần chia tài sản chung: Thống nhất các tài sản sau đây là khối tài sản chung của bà Đỗ Thị G và ông Lê Viết H tạo lập trong thời kỳ chung sống với tổng giá trị: **7.794.446.837đ** (*Bảy tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn tám trăm ba mươi bảy đồng*); bà Gió và các đồng thừa kế của ông Lê Viết H thống nhất chia như sau:

- Chia ông Lê Viết H khối tài sản chung trị giá bằng tiền **1.200.000.000đ** (Một tỷ hai trăm triệu đồng) do các đồng thừa kế của ông Lê Viết H gồm: bà Lê Viết Như B, ông Lê Viết T, ông Lê Viết T và bà Lê Viết Bảo V được thừa hưởng.

- Chia bằng hiện vật cho bà Đỗ Thị G được quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất, cụ thể như sau:

1. Thừa đất số 77 tờ bản đồ số 27, diện tích 86m² đã cấp GCN số CN 337096 ngày 13/7/2018 đứng tên Lê Viết H, Đỗ Thị G. Loại đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1; hiện trạng đất trống, tọa lạc tại thôn L, xã C, huyện T. Giá đất: 52.500đ/m² x 86m² = **4.515.000đ**.

2. Thừa đất số 165 tờ bản đồ số 27, diện tích 827m² đã cấp GCN số phát hành CG 434354 ngày 13/7/2018 (số vào sổ CS 00289) đứng tên Lê Viết H, Đỗ Thị G. Loại đất trồng cây hàng năm khác; hiện trạng đất trống, tọa lạc tại thôn L, xã C, huyện T. Giá đất: 52.500đ/m² x 827m² = **43.417.500đ**.

3. Thừa đất số 166 tờ bản đồ số 27, diện tích 857m² đã cấp GCN số phát hành CA442681 (số vào sổ CH 00281) ngày 13/7/2018 đứng tên Lê Viết H, Đỗ Thị G. Loại đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1; hiện trạng đất có kho lạnh gắn liền, tọa lạc tại thôn L, xã C, huyện T. Giá đất: 52.500đ/m² x 857m² = **44.992.500đ**.

Tài sản tồn tại trên đất gồm: Nhà xưởng: có kèo thép, cột thép, mái tôn, vách 2 mặt che bằng tường gạch và tôn, cửa sắt, nền bê tông; diện tích 46 x 17,7m = 814,2m², xây dựng năm 2022; giá trị: 814,2m² x 2.300.000đ/m² = 1.872.660.000đ. Tường rào xây gạch dài 24,4m, cao 2,3m; giá trị: 24,4m x 2.700.000đ/m = 65.880.000đ. Nền láng xi măng diện tích 3,7 x 17,7m = 65,49m²; giá trị: 65,49m² x 177.000đ/m² = 11.591.730đ. Kho lạnh kích thước 15,1 x 37,2m = 561,72m². Hội đồng định giá không tính giá trị được vì không có trong bảng giá nhà nước. Tổng giá trị tài sản trên đất: 1.872.660.000đ + 65.880.000đ + 11.591.730đ = **1.950.131.730đ**.

4. Thừa đất số 58 tờ bản đồ số 27, diện tích 522m² đã cấp BX 313095 ngày 09/4/2015 đứng tên Lê Viết H, Đỗ Thị G. Loại đất trồng cây hàng năm khác, vị trí 1; hiện trạng đất trống, tọa lạc tại thôn L, xã C, huyện T. Giá đất: 52.500đ/m² x 522m² = **27.405.000đ**.

5. Thừa đất số 329 tờ bản đồ 28a, diện tích 242m² đã cấp GCN số vào sổ 1633/QĐ-UBND.02 đứng tên Đỗ Thị G, Lê Viết H. Loại đất ở nông thôn; hiện trạng đất trống có kiềng đá xung quanh, tọa lạc tại thôn L, xã P, huyện T. Giá đất: 375.000đ/m² x 242m² = **90.750.000đ**.

Tài sản tồn tại trên đất gồm: Nhà 2 tầng khung bê tông, cốt thép, mái lợp

ngói, nền lát gạch Ceramic, trần thạch cao khung nhôm nổi, sơn nước có bả matic; diện tích tầng 1 (10,3m x 10m) + (3m x 1,9m) = 108,7m²; giá trị: 108,7m² x 5.500.000đ/m² x 50% = 298.925.000đ; diện tích tầng 2 (10,3m x 10m) + (3m x 1,9m) = 108,7m²; giá trị: 108,7m² x 5.300.000đ/m² x 1,3 x 50% = 374.471.500đ. Tổng trị giá ngôi nhà: 298.925.000đ + 374.471.500đ = 673.396.000đ. Tường rào xây gạch + thép hộp dài 39,6m, cao 2,1m; giá trị: 39,6m x 3.200.000đ/m x 30% = 38.016.000đ. Nền sân lát gạch Ceramic diện tích 10,7m x 3,2m = 34,24m²; giá trị: 34,24m² x 345.910đ/m² x 30% = 3.553.187đ. Nền xi măng diện tích (7,7m x 6,1m) + (2,4 x 6,4m) = 62,33m²; giá trị: 62,33m² x 177.000đ/m² x 30% = 3.309.723đ. Nhà bếp 1 tầng mái lợp tôn, tường xây gạch dày 10cm, sơn nước trát bả matic; sênô bê tông cốt thép, trần nhựa, nền lát xi măng, chiều cao mái nhỏ hơn 3m, diện tích 6,1m x 4m = 24,4m²; giá trị: 24,4m² x 4.500.000đ/m² x 0,8 x 50% = 43.920.000đ. Gác lửng bằng gỗ diện tích 2,7m x 3,8m = 10,26m²; giá trị: 10,26m² x 478.000đ/m² x 30% = 2.452.140đ.

Tổng trị giá: 673.396.000đ + 38.016.000đ + 3.553.187đ + 3.309.723đ + 43.920.000đ = **762.239.910đ.**

6. Tiếp tục sử dụng thửa đất số 444 tờ bản đồ 27a, diện tích 4.202m² đã cấp GCN số CT 05464 đứng tên Công ty Bế H, theo thời hạn thuê trong GCN quyền sử dụng đất, tọa lạc tại thôn L, xã C, huyện T.

Được quyền sở hữu tài sản trên thửa đất số 444 tờ bản đồ 27a, gồm:

- Khu chế biến thủy sản: Nhà 1 tầng, mái lợp tôn, tường xây gạch 20cm, sơn nước, 1 phần ốp gạch men, trần nhựa, chiều cao mái nhỏ hơn 3m, nền bê tông; diện tích (2,1m x 10,5m) + (10,3m x 19,8m) + (25,2m x 21m) + (4,5m x 8,2m) = 990,54m², xây dựng năm 1999; giá trị: 990,54m² x 5.560.000đ/m² x 40% = 1.782.972.000đ. Nhà vệ sinh 1 tầng, mái lợp tôn froximăng, tường xây gạch 10cm, sơn nước, 1 phần ốp gạch men, không trần, nền lát gạch Ceramic, chiều cao mái 2,5m; diện tích 8,3m x 1,5m = 12,45m²; giá trị: 12,45m² x 4.000.000đ/m² x 0,8 x 30% = 11.952.000đ. Mái che lợp tôn, cột kèo sắt; diện tích 10,7 x 20m = 214m²; giá trị: 214m² x 741.000đ/m² x 40% = 63.429.600đ. Sân láng xi măng diện tích 10,7m x 20m = 214m²; giá trị: 214m² x 177.000đ/m² x 40% = 15.151.200đ. Nhà 1 tầng (kho vật tư), mái lợp tôn, tường xây gạch 10cm, sơn nước không trần, chiều cao mái nhỏ hơn 3m, nền láng vữa xi măng, diện tích 9,2m x 2,6m = 23,92m², xây dựng năm 1999; giá trị: 23,92m² x 3.500.000đ/m² x 0,8 x 50% = 33.488.000đ.

Tổng giá trị: 1.782.972.000đ + 11.952.000đ + 63.429.600đ + 15.151.200đ + 33.488.000đ = **1.906.992.800đ.**

- 4 cái hầm đông gồm:

+ Hầm số 1 kích thước 5,3m x 4,3m = 22,79m²; Hầm số 2 kích thước 7,1m x 5m = 35,5m². Giá trị 2 hầm này được cải tạo năm 2022, mỗi hầm cải tạo trị giá 350.000.000đ

+ Hầm số 3 kích thước 6 m x 4,3m = 25,8m²; Hầm số 4 kích thước 6,1m x 4m = 24,4m², nguyên đơn xác nhận là tài sản của vợ chồng ông Phạm Bá P, bà Võ Thị Tú O nên không yêu cầu chia.

- Nhà ở, công trình, nhà ăn: Nhà 1 tầng, mái lợp tôn, tường xây gạch 10cm,

sơn nước có bả matic, trần thạch cao, nền lát gạch Ceramic, 1 phần ốp gạch men, chiều cao 1,8m, chiều cao mái nhỏ hơn 3m; diện tích $(13\text{m} + 8,2\text{m}) \times 15,1\text{m} : 2 = 160,06\text{m}^2$, xây dựng năm 2022; giá trị: $160,06\text{m}^2 \times 4.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 0,8 = 512.192.000\text{đ}$.

- Mái hiên nhà ở công nhân: Mái lợp tôn, cột kèo sắt; diện tích $4,8 \times 15,1\text{m} = 72,48\text{m}^2$; giá trị: $72,48\text{m}^2 \times 741.000\text{đ}/\text{m}^2 = 53.707.680\text{đ}$.

- Nền mái hiên nhà ở công nhân: Nền lát gạch Ceramic; diện tích $4,8 \times 15,1\text{m} = 72,48\text{m}^2$; giá trị: $72,48\text{m}^2 \times 345.910\text{đ}/\text{m}^2 = 25.071.556\text{đ}$.

- Nhà ở: Nhà 1 tầng, mái lợp tôn, trần thạch cao, khung nhôm chì, tường xây gạch 10cm, nền lát gạch Ceramic, sơn nước có bả ma tíc, chiều cao mái nhỏ hơn 3m, mái hiên bê tông cốt thép; diện tích $16,5\text{m} \times 6,2\text{m} = 102,3\text{m}^2$, xây dựng năm 2005; giá trị: $102,3\text{m}^2 \times 4.500.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 230.175.000\text{đ}$.

- Văn phòng nhà ở công nhân: Nhà 1 tầng, mái lợp tôn, trần nhựa, tường xây gạch 10cm, sơn nước có bả ma tíc, nền lát gạch Ceramic, chiều cao mái nhỏ hơn 3m; diện tích $(12,7\text{m} \times 8,1\text{m}) + (3,3\text{m} \times 12,2\text{m}) + (8\text{m} \times 8,2\text{m}) = 126,66\text{m}^2$, xây dựng năm 2003; giá trị: $126,66\text{m}^2 \times 4.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 0,8 \times 50\% = 202.656.000\text{đ}$.

- Mái hiên: Mái lợp tôn, cột kèo sắt; diện tích $12,7 \times 4,1\text{m} = 52,07\text{m}^2$; giá trị: $52,07\text{m}^2 \times 741.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 19.291.935\text{đ}$.

- Sân mái hiên: Nền lát gạch Ceramic; diện tích $12,7 \times 4,1\text{m} = 52,07\text{m}^2$; giá trị: $52,07\text{m}^2 \times 345.910\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 9.005.766\text{đ}$.

- Mái hiên: Mái lợp tôn, cột kèo gỗ; diện tích $8 \times 4\text{m} = 32\text{m}^2$; giá trị: $32\text{m}^2 \times 347.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 30\% = 3.331.200\text{đ}$.

- Nền mái hiên: Nền láng xi măng; diện tích $8 \times 4\text{m} = 32\text{m}^2$; giá trị: $32\text{m}^2 \times 177.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 30\% = 1.699.200\text{đ}$.

- Kho (nhà kho): Nhà 1 tầng, mái lợp tôn, tường xây + tôn, tường sơn nước không bả ma tíc, chiều cao mái nhỏ hơn 3m, nền láng vữa xi măng; diện tích $20,1\text{m} \times 12,2\text{m} = 245,22\text{m}^2$; giá trị: $245,22\text{m}^2 \times 3.500.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 0,8 \times 30\% = 205.984.800\text{đ}$.

- Nhà 1 tầng (nhà ở công nhân): Nhà 1 tầng, mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, tường sơn nước xây gạch 20cm, cêrô bê tông cốt thép, không trần, chiều cao mái nhỏ hơn 3m; diện tích $9,5\text{m} \times 8,3\text{m} = 78,85\text{m}^2$; giá trị: $78,85\text{m}^2 \times 4.500.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 80\% = 283.860.000\text{đ}$.

- Hầm lạnh: diện tích $8\text{m} \times 6\text{m} = 48\text{m}^2$; không tính được giá trị.

- Nhà ở công nhân: Nhà 1 tầng, mái lợp tôn, tường xây gạch 10cm, trần thạch cao, khung nhôm nổi, nền lát gạch Ceramic, tường sơn nước có bả matic, mái hiên bê tông cốt thép; cêrô bê tông cốt thép, chiều cao mái nhỏ hơn 3m; diện tích $5\text{m} \times 4,2\text{m} = 21\text{m}^2$; giá trị: $21\text{m}^2 \times 4.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 94.500.000\text{đ}$.

- Mái hiên: Mái lợp tôn, kèo sắt, cột bê tông; diện tích $2\text{m} \times 5\text{m} = 10\text{m}^2$; giá trị: $10\text{m}^2 \times 469.000\text{đ}/\text{m}^2 = 4.690.000\text{đ}$.

- Nền mái hiên: Nền lát gạch Ceramic; diện tích $2\text{m} \times 5\text{m} = 10\text{m}^2$; giá trị: $10\text{m}^2 \times 345.910\text{đ}/\text{m}^2 = 3.459.100\text{đ}$.

- Nhà để máy: Nhà 1 tầng, mái lợp tôn, tường xây gạch 20cm, sơn nước, không trần, nền láng xi măng, cêrô bê tông cốt thép, chiều cao mái nhỏ hơn 3m;

diện tích $5,1\text{m} \times 5,4\text{m} = 37,74\text{m}^2$; xây dựng năm 2003; giá trị: $37,74\text{m}^2 \times 4.500.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 30\% = \mathbf{50.949.000\text{đ}}$.

- Nhà máy nước đá: Kèo thép, cột thép + cột bê tông, mái lợp tôn, tường xây gạch, nền bê tông; diện tích $(9,7\text{m} \times 22\text{m}) + (8,1\text{m} \times 19\text{m}) = 367,3\text{m}^2$; xây dựng năm 2003; giá trị: $367,3\text{m}^2 \times 2.300.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 30\% = \mathbf{253.437.000\text{đ}}$.

- Bể nước: Chứa nước, xây gạch có chống thấm; khối tích: $15 \times 5,5 \times 3 = 247,5\text{m}^3$; xây dựng năm 2003; giá trị: $247,5\text{m}^3 \times 1.231.000\text{đ}/\text{m}^3 \times 30\% = \mathbf{91.401.750\text{đ}}$

- Nhà: Nhà 1 tầng, mái bê tông cốt thép, tường xây gạch 10cm, khung bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceramic, tường sơn nước; diện tích $4,7\text{m} \times 2,7\text{m} = 12,69\text{m}^2$; xây dựng năm 2002; giá trị: $12,69\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = \mathbf{63.950.000\text{đ}}$.

- Gác lửng: Bề ngang ép; diện tích $2,5\text{m} \times 4,5\text{m} = 11,25\text{m}^2$; giá trị: $11,25\text{m}^2 \times 461.000\text{đ}/\text{m}^2 = \mathbf{5.186.250\text{đ}}$.

- Bể chứa nước: Khối tích: $8 \times 6,3 \times 3 = 151,2\text{m}^3$; giá trị: $151,2\text{m}^3 \times 1.231.000\text{đ}/\text{m}^3 \times 30\% = \mathbf{55.838.160\text{đ}}$.

- Nhà: Nhà 1 tầng, lợp froximang, không trần, tường xây gạch, nền lang xi măng, tường sơn nước không bả matic; chiều cao nhỏ hơn 2,5m; diện tích $5\text{m} \times 3\text{m} = 15\text{m}^2$; giá trị: $15\text{m}^2 \times 3.500.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 0,8\% \times 30\% = \mathbf{12.600.000\text{đ}}$.

- Tường rào xây gạch cao 2,5m; dài $44 + 36\text{m} = 80\text{m}$; giá trị: $80\text{m} \times 3.375.000\text{đ}/\text{m} \times 30\% = \mathbf{81.016.000\text{đ}}$.

[2]. Phần chia thừa kế: Số tiền 1.200.000.000đ của ông Lê Viết H là di sản thừa kế được các đồng thừa kế thỏa thuận chia như sau:

- Chia bà Lê Viết Như B số tiền **300.000.000đ**;

- Chia ông Lê Viết T số tiền **300.000.000đ**;

- Chia bà Lê Viết Bảo V số tiền **300.000.000đ**;

- Chia ông Lê Viết T1 số tiền **300.000.000đ**;

[3]. Cử người giữ kỷ phần thừa kế: Bà B, ông T, ông T thống nhất giao bà B giữ kỷ phần thừa kế của bà Lê Viết Bảo V là số tiền **300.000.000đ**; bà B có nghĩa vụ giao lại cho bà V khi bà V có yêu cầu.

[4]. Thỏa thuận về tài sản riêng: Thống nhất tài sản riêng của bà Đỗ Thị G gồm:

- Thửa đất số 157 tờ bản đồ QH, diện tích $217,5\text{m}^2$ đã cấp GCN số H00858 ngày 09/4/2015 đứng tên Đỗ Thị G. Loại đất ở nông thôn, vị trí 1; hiện trạng đất có xây kiềng bao quanh, tọa lạc tại thôn L, xã C, huyện T.

- Thửa đất số 120 tờ bản đồ QH, diện tích 196m^2 đã cấp GCN số H00888 đứng tên Đỗ Thị G. Loại đất ở nông thôn; hiện trạng đất trống có kiềng đá xung quanh, tọa lạc tại thôn L, xã C, huyện T.

- 70% tài sản thuộc Công ty TNHH B.

[5]. Thỏa thuận khác:

Thống nhất: Hàm số 3 kích thước $6\text{m} \times 4,3\text{m} = 25,8\text{m}^2$; Hàm số 4 kích thước $6,1\text{m} \times 4\text{m} = 24,4\text{m}^2$ tồn tại trên thửa đất số 444 tờ bản đồ 27a, diện tích 4.202m^2 đã cấp GCN số CT 05464 đứng tên Công ty B, là tài sản của vợ chồng ông Phạm Bá P, bà Võ Thị Tú O không yêu cầu giải quyết chia. Bà Đỗ Thị G thống nhất các

hàm nêu trên được tiếp tục tồn tại trên thửa đất và sẽ tự thoả thuận giải quyết khi có yêu cầu.

- Ông Lê Viết T tặng cho bà Lê Viết Như B ký phần thừa kế là số tiền 300.000.000đ.

[6]. Các nội dung yêu cầu ghi nhận:

- Bà Đỗ Thị G chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung tổng cộng: **12.500.000.000đ** (Mười hai tỷ năm trăm triệu đồng), gồm: Ngân hàng V số tiền 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng), lãi suất tính đến ngày 23/5/2023 là 103.068.494đ và lãi suất phát sinh; vợ chồng ông Võ Văn S - sinh năm 1963, bà Lê Thị T - sinh năm 1965; địa chỉ: phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa số tiền 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng) và lãi phát sinh; bà Trịnh Thị T - sinh năm 1962; địa chỉ: thôn L, xã C, huyện T, tỉnh Ninh Thuận số tiền 2.500.000.000đ (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và lãi phát sinh.

- Sau khi quyết định thoả thuận của Toà án có hiệu lực pháp luật, ngân hàng tự sửa đổi hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp các tài sản trên cho bà G.

- Ý kiến ông Lê Viết T, bà Lê Viết Như B và ông Lê Viết T1: Thời gian về sau các ông bà không còn quyền lợi, nghĩa vụ về mọi mặt đối với bà Đỗ Thị G và ông Lê Viết H dưới bất kỳ hình thức pháp lý nào nữa.

[7]. Về chi phí định giá: bà Đỗ Thị G tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 12.554.000đ (*Mười hai triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn đồng*).

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị G được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Bà Lê Viết Như B phải chịu 15.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm (phần chia thừa kế và nhận phần ký phần tặng cho của ông Lê Viết T. Ông Lê Viết T thoả thuận chịu thay bà B 5.000.000đ án phí. Như vậy, bà B còn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm 10.000.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp tại biên lai thu án phí, lệ phí toà án số 0001630 ngày 17/4/2023 và số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp tại biên lai thu án phí, lệ phí toà án số 0001631 ngày 17/4/2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam. Bà B còn phải nộp số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Viết Như B nộp thay cho bà Lê Viết Bảo V số tiền ứng phí 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*).

- Ông Lê Viết T1 phải chịu 7.500.000đ (*Bảy triệu năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm (phần chia thừa kế), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T1 đã nộp tại biên lai thu án phí, lệ phí toà án số 0001632 ngày 17/4/2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Nam. Ông T1 còn phải nộp số tiền 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thuận Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đã ký

Nguyễn Thị Thức